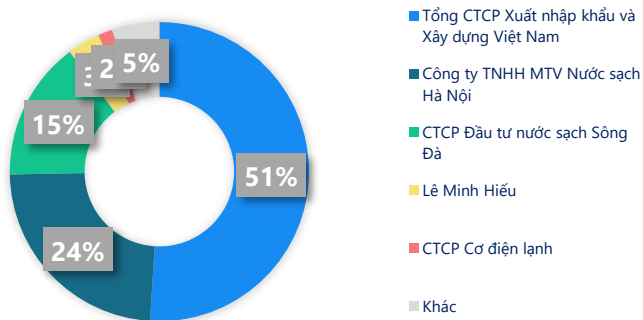
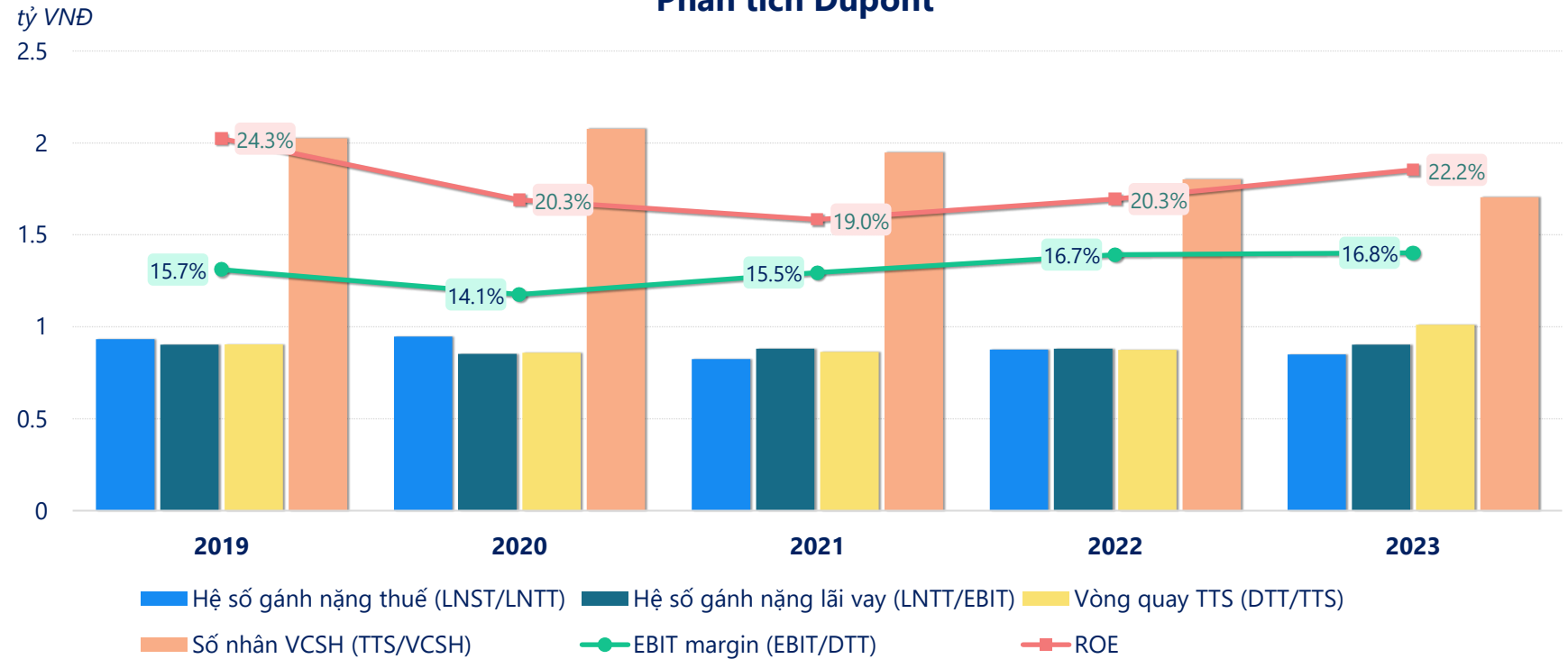


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch **29/12/2023**

Giá hiện tại (VNĐ)	37,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,170 - 40,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,187
Số lượng CPLH (CP)	32,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,510
Sở hữu nước ngoài	2.3%
Beta	0.30
EPS	3,226
P/E	11.5

	YTD	1T	3T	6T
VAV	52.9%	3.3%	35.4%	32.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông**Phân tích Dupont****DT thuần**

2023

839

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 163 | 24.1%

LN sau thuế

2023

108

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 20.8 | 24.0%

ROE

2023

22.2%

+/- YoY: ▲ 1.9%

ROA

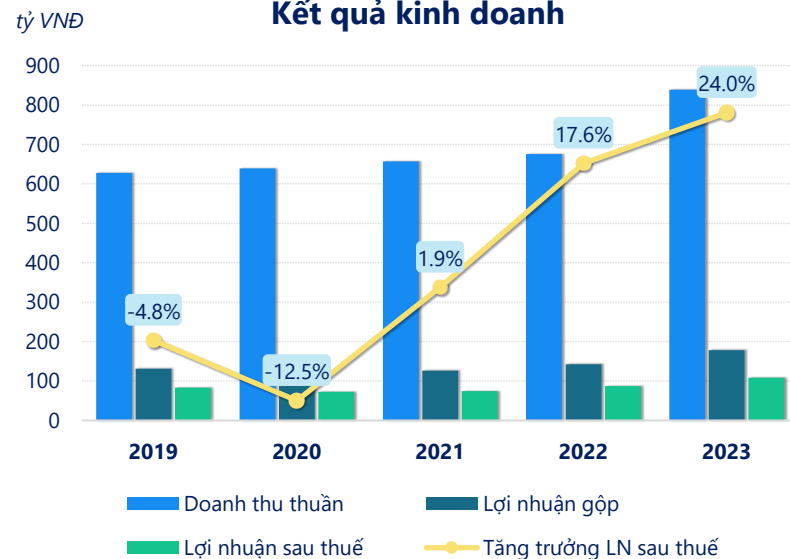
2023

13.0%

+/- YoY: ▲ 1.8%

CTCP VIWACO (UPCOM: VAV)

Kết quả kinh doanh

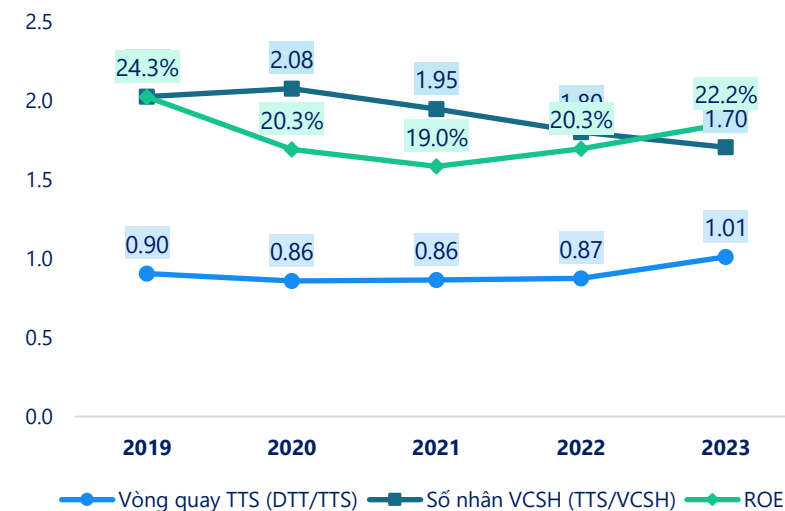


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **16.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

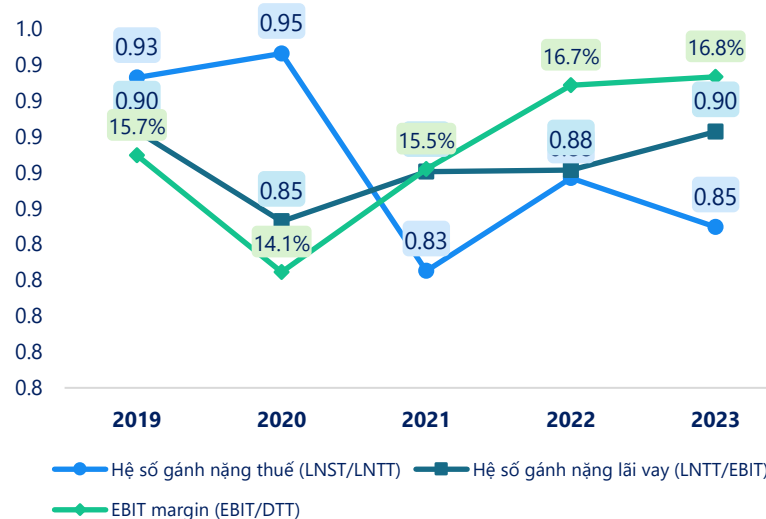
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VAV** ghi nhận doanh thu thuần **838.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **108.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 24.1%** và **tăng 24.0%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **22.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

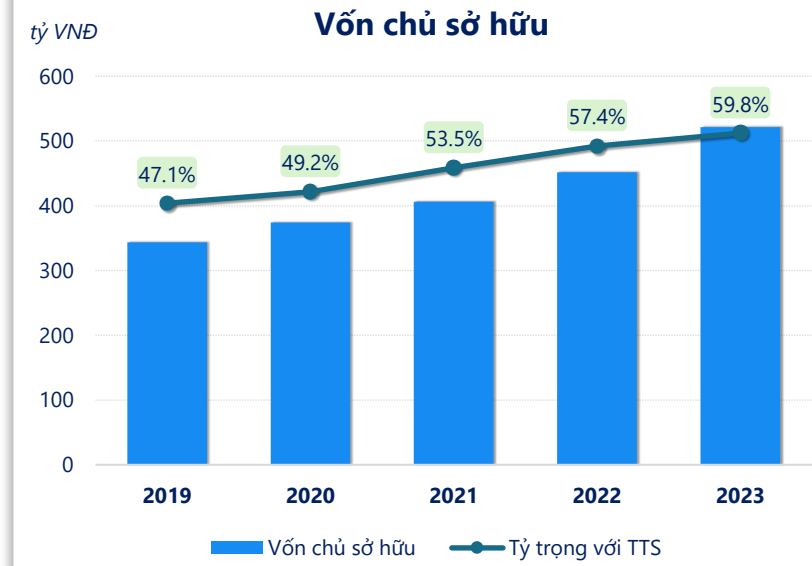
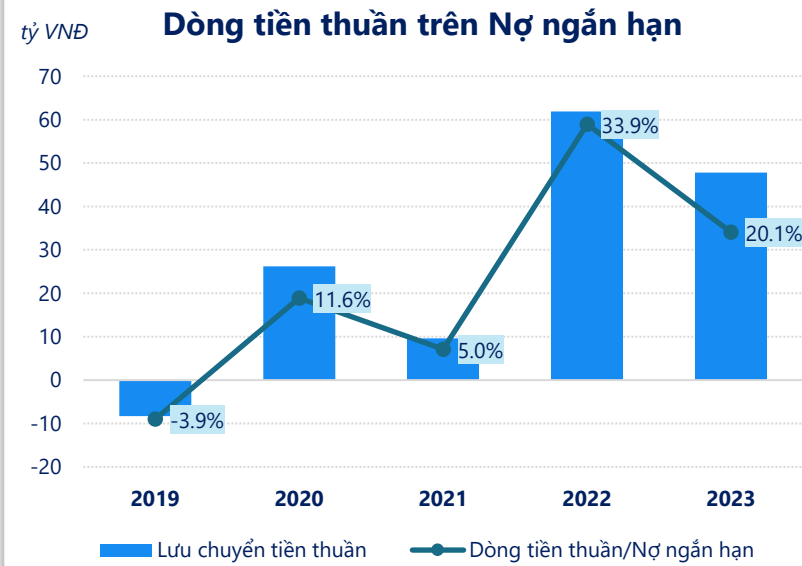
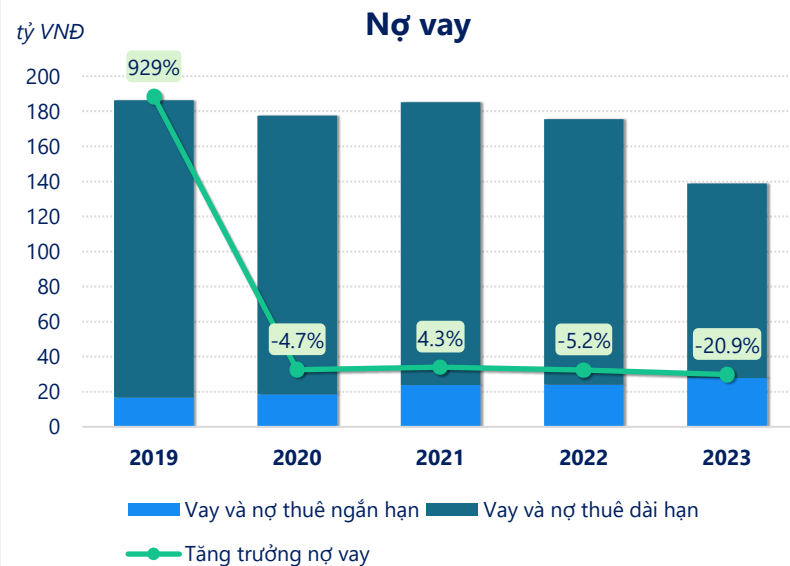
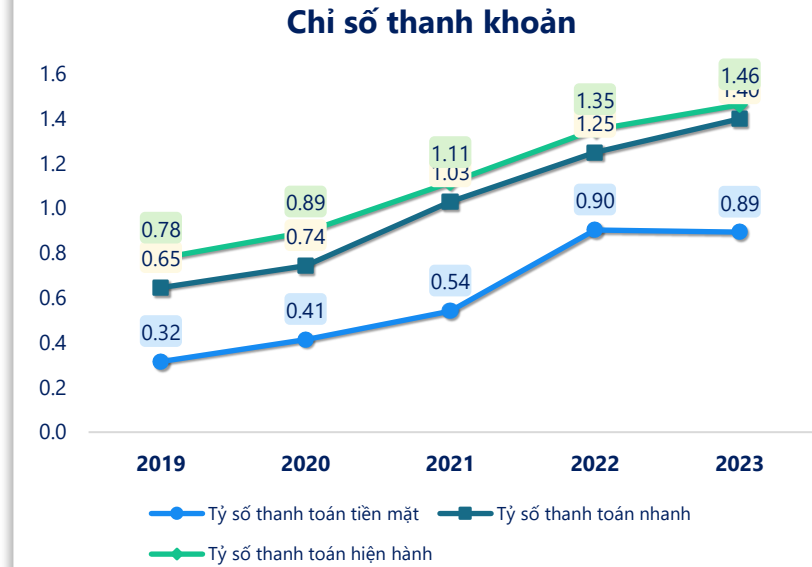
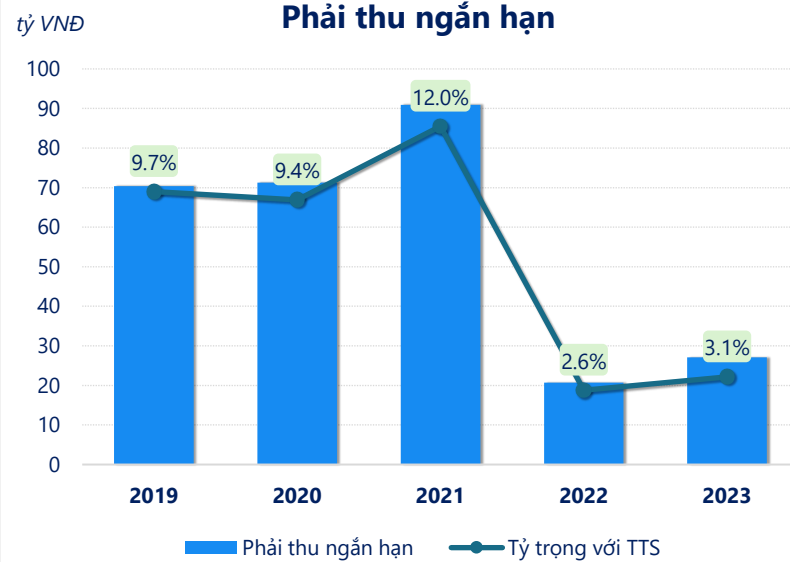
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.01**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.70** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	867	786	10.3%
Tài sản ngắn hạn	342	247	38.6%
Tiền và tương đương tiền	264	165	59.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	42.0	42.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	21.0	20.7	1.7%
Hàng tồn kho	14.9	18.5	-19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.71	-16.0%
Tài sản dài hạn	525	539	-2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	505	515	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.5	22.9	-15.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.25	0.90	-72.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	351	335	4.9%
Nợ ngắn hạn	241	183	31.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.5	24.1	18.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	86.8	30.7%
Nợ dài hạn	110	152	-27.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	110	151	-27.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	517	452	14.4%
Vốn chủ sở hữu	517	452	14.4%
Vốn điều lệ	320	320	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	628	639	657	676	839
Giá vốn hàng bán	496	524	531	533	661
Lợi nhuận gộp	131	115	126	142	178
Doanh thu HĐTC	3.84	4.84	5.47	4.86	10.7
Chi phí TC	9.58	13.3	12.2	13.4	13.8
Chi phí lãi vay	9.58	13.3	12.2	13.4	13.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.9	16.9	18.1	20.2	24.3
Chi phí QLDN	16.8	15.0	14.0	17.0	23.7
LN thuần từ HĐKD	87.0	74.7	87.2	96.4	127
Lợi nhuận khác	2.21	2.24	2.75	3.10	0.51
LN trước thuế	89.2	76.9	89.9	99.5	127
Lợi nhuận sau thuế	83.2	72.8	74.2	87.2	108
LNST của CĐ cty mẹ	83.2	72.8	74.2	87.2	108

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	181	128	88.3	150	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-120	-69.0	-46.3	-38.5	-88.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.2	-33.3	-32.3	-49.6	-75.1
Tiền đầu kỳ	75.6	67.3	93.5	103	165
Lưu chuyển tiền thuần	-8.28	26.2	9.62	61.9	47.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	67.3	93.5	103	165	213